TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07-01-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Tấn Lãm

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: Ông Trần Anh Văn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Y, sinh năm 1988 (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tường A, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Phần trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Yến:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Y và ông Nguyễn Tường A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước vào ngày 03/01/2007. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và xảy ra xung đột trong gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay bà Y

xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Y được ly hôn với ông A.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống bà Y và ông A có 01 người con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 29/3/2007. Khi ly hôn bà Y yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Phần trình bày của bị đơn ông Nguyễn Tường A:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tường A đều vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

** Theo biên bản xác minh ngày 09 tháng 12 năm 2020 tại tư pháp xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước có nội dung:*

Bà Trần Thị Y và ông Nguyễn Tường A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Bù Gia Mập vào ngày 03/01/2007. Trong quá trình chung sống tại địa phương không nhận được đơn yêu cầu giải quyết hoặc hòa giải về mâu thuẫn quan hệ hôn nhân của bà Y và ông A nên địa phương không biết mâu thuẫn giữa ông bà.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tại phiên tòa hôm nay:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Về thụ lý, phân công thẩm phán; xác định tư cách tham gia tố tụng; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; thủ tục công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 39, 68, 93, 97, 195, 196, 197, 205, 208, 209 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Căn cứ các Điều 28, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Y được ly hôn với ông Nguyễn Tường A.

+ Về con chung: Giao 01 người con chung Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 29/3/2007 cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do bà Y không yêu cầu.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", do nguyên đơn bà Trần Thị Y thực hiện quyền khởi kiện. Vì bị đơn ông Nguyễn Tường A trú tại thôn 7, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn ông Nguyễn Tường A đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp,tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập tiến hành xét xử vắng mặt ông A.

Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Y vào ông Nguyễn Tường A tự nguyện chung sống và kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 03/01/2007. Như vậy, quan hệ

hôn nhân giữa bà Y và ông A là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà Y có yêu cầu được ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau và xảy ra xung đột trong gia đình và sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Hiện tại bà Y xác định không còn tình cảm với ông A nên yêu cầu được ly hôn.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông A không chấp hành nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy ông A không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà Y cũng cương quyết ly hôn. Xét thấy, trong quá trình chung sống thì giữa bà Y và ông A phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhưng cả hai bên đã không có giải pháp để khắc phục, cải thiện cuộc sống vợ chồng, hai bên không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Như vậy, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình không đạt được.

Vì vậy, mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu của bà Y được ly hôn với ông A là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình sống chung, giữa bà Y và ông A có 01 người con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 29/3/2007, bà Y có yêu cầu được nuôi con chung. Xét thấy, khi cha mẹ ly hôn, việc giao con chưa thành niên cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cũng phải nhằm đảm bảo cho con sự phát triển tốt nhất cả về thể chất và tinh thần. Đồng thời cháu D đã trên 07 tuổi nên cần xem xét đến nguyện vọng của cháu, tại biên bản ghi lời khai ngày 02/11/2020 thì cháu Diệp có nguyện vọng được ở với bà Y. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân gia đình cần giao người con chung cho bà Y trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp. Nên yêu cầu về nuôi con của bà Y được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Y không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Y và ông A không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; các điều 57, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Y.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Y được ly hôn ông Nguyễn Tường A.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Y và ông A chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Giao người con chung là Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 29/3/2007 cho bà Trần Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

1.5. Về án phí:

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* bà Trần Thị Y phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Y đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019415 ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

2. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- Chi cục THA huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết